TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16-01-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Quảng Thanh Tú

Ông Nguyễn Văn Chuẩn

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2018/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 12 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 345/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 142/2019/ QĐST-HNGĐ, ngày 18 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Ông Tran Ly C, sinh năm 1956 (vắng mặt)
Địa chỉ: Canada.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 12 năm 2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Năm 2013, bà và ông Tran Ly C tiến hành đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh. Sau đó, ông C trở về Canada sinh sống; thời gian đầu vợ chồng còn liên lạc với nhau qua điện thoại, nhưng dần về sau thì không còn liên lạc nữa. Từ đó, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Tran Ly C.

Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn, không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy bà T và ông C kết hôn với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, bà T và ông C không sống chung với nhau; hiện nay không còn liên lạc với nhau nên không thể thực hiện được tình nghĩa vợ chồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn với ông C. Về con chung, tài sản chung và nợ chung, bà T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T làm đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL30). Riêng bị đơn ông Tran Ly C là người có quốc tịch Canada, đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của ông C, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và kết quả tống đạt đã thành công (BL 26, 27, 28). Nhưng, ông C không cung cấp lời khai, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất theo quy định tại khoản 3 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, căn cứ vào Điều 238 và khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy bà T và ông C kết hôn với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam. Theo bà T khai, sau khi kết hôn, ông C trở về Canada nhưng bà T và ông C thường xuyên liên lạc với nhau qua điện thoại được một thời gian thì ngừng liên lạc cho đến nay. Từ lời khai của bà T cho thấy, giữa bà T và ông C đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng về yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không đạt được mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình tiến bộ và hạnh phúc. Do đó, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà T ly hôn với ông C.

[3] Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định "Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn". Do đó, buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị T đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001131 ngày 20-12-2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

[7] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà T ly hôn với ông C. Về con chung, tài sản chung, nợ chung, bà T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết, là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 238, khoản 1 Điều 273, khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T ly hôn với ông Tran Ly C.

2. Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị T đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001131 ngày 20-12-2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật để đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đê